

ĐIỂN CỔ NHƯ MỘT HÌNH THỨC LIÊN VĂN BẢN TRONG THƠ ĐI SỨ CỦA NGUYỄN DU

LÊ THANH DUY

Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh

PHẠM HOÀNG LÂM

Trường Trung học cơ sở Lam Sơn, TP. Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 10/6/2026. Sửa chữa xong 20/6/2026. Duyệt đăng 25/6/2026.

Abstract

Bac hanh tap luc is a representative collection of Nguyen Du's Chinese-language poetry, recording his experiences and reflections during a diplomatic mission to China from 1813 to 1814. A notable feature of the collection is its extensive use of classical allusions drawn from Eastern history, literature, and philosophy. From an intertextual perspective, these allusions function not only as a distinctive artistic device of medieval literature but also as a means of connecting the poems with earlier texts. The findings reveal three principal forms of intertextuality: historical allusions to loyal ministers and heroes, literary allusions to prominent poets and scholars, and philosophical allusions rooted in Confucianism, Buddhism, and Daoism. Through this multilayered network, Nguyen Du engages in dialogue with Eastern history, literature, and thought while expressing profound reflections on his age, human existence, and the human condition.

Keywords: *Nguyen Du, Bac hanh tap luc, classical allusions, intertextuality, diplomatic mission poetry, Chinese-language poetry.*

1. Đặt vấn đề

Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du đã để lại “một di sản thơ chữ Hán có giá trị đặc biệt, một trong những thành tựu quan trọng của văn học trung đại Việt Nam” (Nguyễn Đăng Mạnh, 1978). Đặc biệt, trong quá trình đi sứ của Nguyễn Du từ năm 1813 đến năm 1814, ông đã cho ra đời tập thơ Bắc hành tạp lục gồm 132 bài ghi lại hành trình thực địa cũng như những suy tư sâu sắc của tác giả về lịch sử, văn hóa và con người phương Đông (Lê Trí Viễn, 2002; Lê Xuân Khai, 2025). Điểm nổi bật của tập thơ là hệ thống điển cổ phong phú, bao quát nhiều phương diện như lịch sử, văn học, triết học và tôn giáo. Từ góc nhìn liên văn bản, điển cổ không chỉ là thủ pháp nghệ thuật mang tính bác học của văn học trung đại, mà còn là phương tiện kết nối văn bản thơ với các văn bản, nhân vật và điển ngôn văn hóa có trước (Kristeva, 1980). Đã có nhiều công trình nghiên cứu Bắc hành tạp lục từ các phương diện như thơ đi sứ, cảm thức lịch sử, văn hóa và địa danh (Lê Quang Trường, 2021; Lê Xuân Khai, 2025; Nguyễn Thị Nương, 2020), góp phần làm sáng tỏ giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tập thơ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu những điển cổ dưới góc nhìn lý thuyết liên văn bản vẫn chưa được triển khai một cách cụ thể và sâu sắc. Vì vậy, bài viết tập trung nhận diện và phân tích vai trò của điển cổ như một hình thức liên văn bản trong tập thơ Bắc hành tạp lục, qua đó góp phần làm rõ phong cách nghệ thuật và tầm tư tưởng văn hóa của Nguyễn Du.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Liên văn bản lịch sử qua hệ thống điển cổ về nhân vật trung thần và anh hùng

Trong *Bắc hành tạp lục*, hệ thống điển cổ lịch sử xuất hiện với mật độ dày đặc, đặc biệt tập trung vào các nhân vật trung thần, nghĩa sĩ và anh hùng thất thế như Nhạc Phi, Hàn Tín, Hạng Vũ, Dư Nhượng, Kinh Kha, Liêm Pha, Lạn Tương Như, Tỳ Can, Phạm Tăng... Đây là những nhân vật vốn đã được định hình trong các văn bản lịch sử Trung Hoa như Sử ký, Hán thư, Tống sử, các truyện ký và truyền thuyết

Email: leduy10091402@gmail.com

dân gian. Khi đi vào thơ Nguyễn Du, các nhân vật lịch sử không chỉ được tái hiện như những dấu tích của quá khứ mà còn trở thành đối tượng đối thoại, qua đó nhà thơ tái diễn giải lịch sử từ góc nhìn nhân sinh và cảm quan thời đại của mình (Nguyễn Huệ Chi, 1996; Trần Ngọc Vương, 2003).

Ở chùm thơ viết về Nhạc Phi, Nguyễn Du đã tạo nên một cuộc đối thoại rõ nét với lịch sử Nam Tống. Trong bài *Yến Thành Nhạc Vũ Mục ban sư xứ*, nhà thơ viết: “*Kim bài thập nhị hữu di hận, / Thiết kị tam thiên không mộ vãn*” (Đào Duy Anh, 1982). Câu thơ trực tiếp gợi lại sự kiện Nhạc Phi đang thắng thế nhưng bị Tống Cao Tông và Tần Cối triệu hồi bằng mười hai đạo kim bài. Tuy nhiên, Nguyễn Du không chỉ kể lại sự kiện lịch sử, ông dùng điển cố ấy để phơi bày bi kịch của lịch sử: một vị tướng tận trung không thua nơi chiến trường mà thua bởi chính triều đình mình phụng sự. Đặc biệt, hai câu kết “*Huyết chiến thập niên thành để sự, / Phong Ba đình hạ tạ Kim nhân*” (Đào Duy Anh, 1982) đã đẩy nỗi đau lên thành một phán quyết lịch sử rằng mười năm chiến đấu rốt cuộc chỉ để vị trung thần bị hiến tế trước thế lực ngoại bang. Ở đây, điển cố Nhạc Phi được xem như một hình thức liên văn bản lịch sử, qua đó Nguyễn Du thể hiện góc nhìn đạo đức và gửi gắm nỗi bất bình trước bi kịch của người trung nghĩa trong lịch sử.

Với điển cố về Hạng Vũ, Nguyễn Du cũng thể hiện góc nhìn rất riêng. Ông không phán xét nhân vật lịch sử mà bày tỏ thái độ trước bi kịch của một người anh hùng: “*Nhân tiền phiến thạch anh hùng tại, / Sự hậu quần nho khẩu thiết đa*” (*Sở Bá Vương mộ kì 1*). Hay ông còn cho thấy nhận thức cụ thể hơn trong câu: “*Cập thức bại vong phi chiến tội, / Không lao trí lực dữ thiên tranh*” (*Sở Bá Vương mộ kì 2*) (Đào Duy Anh, 1982). Qua đó, Nguyễn Du đã không sử dụng lớp nghĩa cũ của điển cố này mà thay đổi thành những suy tư và chiêm nghiệm về thiên mệnh và số phận của người anh hùng.

Trong tập thơ còn xuất hiện điển cố về người anh hùng Hàn Tín, một biểu tượng cho bi kịch “*công cao chấn chủ*” trong lịch sử Trung Hoa. Hàn Tín vốn là người có công lớn trong việc dựng nên cơ nghiệp nhà Hán, nhưng chính công lao và tài năng ấy lại khiến ông trở thành đối tượng bị nghi kỵ khi quyền lực đã được xác lập. Khi vào thơ của Nguyễn Du, tác giả đã thể hiện một góc nhìn khác về nhân vật lịch sử này. Ông không chỉ kể lại câu chuyện về một đáng công thần mà còn gợi ra một nghịch lý đáng suy ngẫm: người có tài, có công chưa chắc đã có được một kết cục tương xứng với những gì mình đã cống hiến. Trong cách nhìn ấy, Hàn Tín hiện lên không chỉ như một nhân vật của quá khứ mà còn như một con người mang trong mình bi kịch của tài năng và số phận. Điển cố Hàn Tín, vì thế, khi đi vào thơ Nguyễn Du đã được đặt trong một mạch suy tư rộng hơn về mối quan hệ giữa công lao, quyền lực và thân phận con người.

Tương tự, đối với các điển cố như Dự Nhượng và Kinh Kha, Nguyễn Du đặc biệt chú ý đến khí tiết của bậc anh hùng hơn: “*Huyết khí chi dũng bất túc đạo, / Quân độc tranh tranh thiết trượng phu*” (*Dự Nhượng kiêu chuý thủ hành*) (Đào Duy Anh, 1982). Với Nguyễn Du, Dự Nhượng được nhìn nhận như một kẻ thích khách mà được đề cao sự kiên định với nghĩa lớn cho đến cuối cùng. Đối với Kinh Kha, Nguyễn Du lại nhìn thấy ở nhân vật này sự can đảm và tinh thần dấn thân vì nghĩa hơn là một kẻ thất bại: “*Túng nhiên bất sát Tần hoàng đế, / Dã toán cổ kim vô bỉ luân*” (*Kinh Kha cố lý*) (Đào Duy Anh, 1982). Như vậy, khi tiếp nhận những điển cố lịch sử, Nguyễn Du có xu hướng nhìn nhận lại, suy ngẫm về giá trị con người tạo nên những kiến giải mới. Điều này rất phù hợp với biểu hiện của tính liên văn bản khi các văn bản trong quá khứ được tiếp nhận, đối thoại và làm sống lại trong cách nhìn mới mang dấu ấn riêng của tác giả (Kristeva, 1980). Từ đó, giá trị của những điển cố lịch sử không chỉ đơn thuần là sự nhắc lại mà ở cách Nguyễn Du lựa chọn, đặt để và mạch suy tư của mình làm nên một không gian đối thoại mới, nơi mà nhà thơ gặp gỡ những con người trong quá khứ để nói về những vấn đề của mọi thời đại.

2.2. Liên văn bản văn học qua hệ thống điển cố về các thi nhân

Bên cạnh những điển cố gắn với các nhân vật và sự kiện lịch sử, *Bắc hành tạp lục* còn có một hệ thống điển cố văn học khá phong phú. Trong hành trình đi sứ, Nguyễn Du nhiều lần nhắc đến những thi nhân, văn nhân nổi tiếng của Trung Hoa như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Lý Bạch, Âu Dương Tu, Kê Khang, Thôi Hiệu... Qua những tên tuổi ấy, có thể thấy nhà thơ không chỉ tìm về lịch sử để suy ngẫm về thế sự, quyền lực và đạo nghĩa, mà còn tìm đến những người đi trước trong văn chương để bày tỏ sự đồng cảm và chia sẻ. Khoảng cách về thời gian và không gian dường như được thu hẹp lại trong những

cuộc gặp gỡ giữa các tâm hồn nghệ sĩ. Những con người đã sống từ nhiều thế kỷ trước, dù không cùng thời với Nguyễn Du, vẫn có thể trở thành những người tri âm qua thơ ca.

Đối với điển cố về Khuất Nguyên, Nguyễn Du không chỉ gợi nhắc thi nhân nổi tiếng của nước Sở mà còn thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với một con người có tài năng, có khí tiết nhưng phải chịu bi kịch trong cuộc đời: *“Sở tử vạ cổ thiện văn chương”* (*Tương Đàm điệu Tam Lư đại phụ kỳ 1*) (Đào Duy Anh, 1982). Qua câu thơ, Nguyễn Du đã khẳng định tài năng và vị trí của Khuất Nguyên trong lịch sử văn chương Trung Hoa. Tuy nhiên, khi đến với *Phản chiêu hồn*, Nguyễn Du lại có cách nhìn khác khi không gọi hồn Khuất Nguyên trở về mà ngược lại, khuyên hồn người xưa không nên trở lại cõi đời: *“Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan, / Đại địa xứ xứ giai Mịch La”* (Đào Duy Anh, 1982). Nguyễn Du đã thay đổi cách tiếp nhận điển cố Khuất Nguyên. Nguyễn Du không chỉ thương cảm cho số phận của Khuất Nguyên mà còn bộc lộ những suy ngẫm của mình về người có tài, có lòng trung nhưng lại không được thấu hiểu trong cuộc đời. Ông đi sâu vào tâm trạng và phẩm chất của nhân vật Khuất Nguyên: *“Bất độc Hoài sa phú, / An thức Khuất Nguyên tâm?”* Qua việc gợi nhắc đến *“Hoài sa phú”*, nhà thơ như muốn tìm hiểu và lý giải *“Khuất Nguyên tâm”*, từ đó làm nổi bật tấm lòng trong sạch và sự thủy chung của con người này. Hình ảnh nước sông Tương *“thanh kiến đế”* (Đào Duy Anh, 1982) gợi người đọc liên tưởng đến một tâm hồn trong sáng, không vẩn đục. Đặc biệt, khi nhắc đến *“đồng tâm nhân”*, Nguyễn Du đã làm nổi bật nỗi cô đơn của một con người có lý tưởng nhưng không tìm được người thấu hiểu và sẻ chia. Cách Nguyễn Du đọc lại những điển cố, đặt chúng trong những suy tư của chính mình đã làm cho chúng mang thêm những lớp nghĩa mới. Qua đó, điển cố văn học không còn chỉ là sự nhắc lại một nhân vật của quá khứ mà trở thành nơi Nguyễn Du gửi gắm những suy tư về tài năng, khí tiết, sự cô đơn và thân phận của con người.

Với Đỗ Phủ, nhân vật được xem như một tri âm sâu sắc với Nguyễn Du. Đối với ông, giá trị của Đỗ Phủ không chỉ nằm ở tài năng thơ ca mà còn ở khả năng biến nỗi khổ của con người thành tiếng nói nghệ thuật: *“Văn chương quang diệu thành hà dụng, / Nam nữ thân ngâm bất khả văn”* (*Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ kỳ 2*) (Đào Duy Anh, 1982). Câu thơ không chỉ gợi lại nỗi đau đáu về số phận của Đỗ Phủ mà còn cho thấy cách Nguyễn Du nhận ra thiên chức của văn chương trước nỗi đau nhân sinh. Vì thế, với ông, Đỗ Phủ như một người “đồng bệnh”: cùng đau nỗi đau thời thế, cùng đồng cảm trước cảnh đời khốn khó, cùng nhận thức sâu sắc về sự bất lực của văn chương trước hiện thực cuộc sống. Do đó, những liên văn bản về Đỗ Phủ trong *Bắc hành tạp lục* mang màu sắc tri âm, đồng điệu.

Trường hợp Lý Bạch lại là một sự đặc biệt. Nguyễn Du sử dụng điển cố liên quan đến vị thi tiên với một tâm thế trân trọng một nhân cách nghệ sĩ lớn không bị ràng buộc bởi danh lợi: *“Tự ngôn thần thị tửu trung tiên, / Bạc thị vinh danh đồng tề lý”* (*Đào Hoa đàm Lý Thanh Liên cự tích*) (Đào Duy Anh, 1982). Qua đó, điển cố Lý Bạch trở thành nơi Nguyễn Du gửi gắm niềm ngưỡng mộ đối với sự phóng khoáng, tự do và vượt thoát khỏi bụi trần. Vì thế, những liên văn bản về Lý Bạch được ông khai thác ở một phương diện khác, đó là khát vọng tự do tinh thần.

Một điển cố văn học khác được Nguyễn Du nhắc đến là Kê Khang, một con người tài hoa nhưng cuộc đời lại cô độc và nhiều bi kịch. Điều đặc biệt mà Nguyễn Du khai thác ở điển cố này đó là sự trân trọng của thi nhân đối với những sự đồng điệu của những tâm hồn tri âm: *“Chí kim bất hủ duy đồng điệu, / Thử hậu hà nhân đáo túy hương”* (*Kê Khang cảm đài*) (Đào Duy Anh, 1982). Với ông, những giá trị có thể trường tồn trước những băng hoại của thời gian đó không phải là cây đàn hay đài đàn mà chính là sự gặp gỡ giữa những tâm hồn nghệ sĩ. Theo đó, Nguyễn Du đã gợi mở cho người đọc cách hiểu mới về điển cố này.

Như vậy, trong thơ Nguyễn Du, hình thức liên văn bản văn học không chỉ là sự lặp lại văn bản cũ, mà là một hình thức nhìn nhận lại bản thân qua các bậc tiền nhân. Từ Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Lý Bạch đến Kê Khang, mỗi điển cố lại được Nguyễn Du khai thác ở những khía cạnh khác nhau để từ đó phản chiếu một tâm hồn đa cảm của Nguyễn Du, cùng những suy tư, chiêm nghiệm của ông về nhân cách, tài năng và những giá trị tinh thần. Sự sáng tạo của đại thi hào thể hiện ở việc ông lựa chọn, đặt để, sắp

xếp các chi tiết giàu sức gợi. Đặc biệt, trong bối cảnh đi sứ của mình, Nguyễn Du đã chuyển hoá những yếu tố ấy thành tiếng nói tâm hồn riêng của mình mang dấu ấn cá nhân sâu sắc.

2.3. Liên văn bản triết học qua hệ thống điển cố gắn liền với Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo

Một đặc điểm quan trọng khác của tập thơ *Bắc hành tạp lục* là sự đan xen của các điển cố Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Hệ thống điển cố này cho thấy Nguyễn Du không chỉ là một nhà thơ đi sứ có sự tìm hiểu, quan sát lịch sử và phong cảnh mà còn là một chủ thể suy tư triết học. Trong thơ ông, Nho – Phật – Đạo không tồn tại như ba hệ thống tách biệt, mà thường giao thoa, bổ sung và đôi khi có sự chất vấn lẫn nhau.

Trong nhóm điển cố Nho giáo, Nguyễn Du thường hướng tới những nhân vật biểu trưng cho đạo đức chính trị và nhân cách thánh hiền. Bài *Đế Nghiêu miếu* viết: “*Tằng hướng Hứa Do nhượng thiên hạ, / Thánh nhân danh thực hữu thủy tri*” (Đào Duy Anh, 1982). Điển cố Đế Nghiêu, Hứa Do vốn gắn với truyền thống thánh vương và ẩn sĩ. Nhưng Nguyễn Du không chỉ nhắc lại giai thoại nhường ngôi để ca ngợi Đế Nghiêu. Ông dùng giai thoại ấy để suy tư về bản chất của quyền lực: thánh nhân đích thực không phải người chiếm giữ thiên hạ, mà là người có thể buông bỏ thiên hạ. Như vậy, điển cố Nho giáo được Nguyễn Du tiếp cận và diễn giải lại theo hướng gắn với tinh thần vô chấp của Phật giáo và Đạo giáo.

Trong tập thơ, Nguyễn Du không trình bày tư tưởng Mạnh Tử như một mệnh đề triết học mà ông chuyển hoá thành hình tượng câu cổ thụ. Cây cổ thụ trước đền thờ Mạnh Tử không chỉ là sự vật hiện hữu trước mắt thi nhân trên hành trình đi sứ mà còn được nâng lên thành một biểu tượng cho tư tưởng “hạo nhiên chi khí” vừa sinh động vừa gần gũi: “*Hạo nhiên chi khí phi tầm thường, / Đại thụ ung dũ thiên tế thọ*” (Đào Duy Anh, 1982). Các tiếp nhận này cho thấy Nguyễn Du không chỉ đọc lại tư tưởng của tiền nhân mà còn tìm kiếm những dấu tích còn tồn tại ở hiện tại nhằm khẳng định sức sống lâu bền của những giá trị tinh thần.

Trong nhóm điển cố gắn với tư tưởng Đạo giáo và lối sống ẩn dật, Nguyễn Du đặc biệt chú ý đến những con người lựa chọn đứng ngoài vòng danh lợi để tìm kiếm sự tự do và bình thản của tâm hồn. Điển cố Vinh Khải Kỳ gợi lại một cách sống an bản lạc đạo, trong đó con người không xem phú quý và danh lợi là những giá trị quyết định ý nghĩa của cuộc đời. Cái đáng quý không nằm ở sự giàu sang bên ngoài mà ở khả năng giữ được sự tự tại và bình thản của tâm hồn: “*Sinh bản do bất tất, / Lão tử phục hà bi*” (Vinh Khải Kỳ thập tuệ xứ) (Đào Duy Anh, 1982). Nguyễn Du như tìm thấy một thái độ sống đáng suy ngẫm khi đối diện với những biến động của thời thế. Vì thế, hình ảnh Vinh Khải Kỳ trở thành một điểm tựa để nhà thơ suy tư về một đời sống vượt ra ngoài những tiêu chuẩn thông thường. Thêm vào đó, Qua điển cố Lưu Linh trong bài thơ *Lưu Linh mộ*, Nguyễn Du như tìm thấy trong tư tưởng Đạo gia một cách nhìn khác về cuộc đời, đồng thời bộc lộ tâm thế muốn vượt thoát khỏi những ràng buộc nặng nề của nhân thế: “*Túy lý dĩ năng tể vạn vật, / Tử thi hà tất niệm di hài*” (Đào Duy Anh, 1982). Nếu ở Vinh Khải Kỳ, sự tự do được thể hiện qua thái độ an nhiên trước nghèo khó và sinh tử thì ở Lưu Linh, sự tự do lại được biểu hiện qua khả năng vượt qua những phân biệt và chấp trước. Hai điển cố vì thế tuy khác nhau nhưng cùng gặp gỡ ở một điểm: khát vọng tìm kiếm sự tự tại của con người trước những giới hạn của đời sống.

Đặc biệt, trong *Bắc hành tạp lục*, những điển cố Phật giáo xuất hiện một cách dày đặc. điển hình như trong bài thơ *Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài*, Nguyễn Du đã nhắc đến những kinh điển quen thuộc của Phật giáo như Kim Cương, Pháp Hoa, đồng thời gợi lại bài kệ nổi tiếng của Huệ Năng: “*Minh kính diệp phi đài, / Bồ đề bản vô thụ*”. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là Nguyễn Du không sử dụng những điển cố Phật giáo này nhằm phô diễn vốn tri thức kinh viện mà qua đó đặt ra vấn đề về giới hạn của văn tự và sự chấp trước vào kinh sách. Tinh thần vô chấp thể hiện mạnh mẽ ở Nguyễn Du: “*Phật bản thị không bất trước vật, / Hà hữu hồ kinh an dụng phân*” (Đào Duy Anh, 1982). Nếu Phật giáo hướng con người đến sự giác ngộ và giải thoát thì việc quá chấp trước vào kinh sách, vào chữ nghĩa lại có thể trở thành một dạng ràng buộc khác. Vì vậy, Nguyễn Du không chỉ tiếp nhận tư tưởng Phật giáo mà còn đọc lại nó từ một góc nhìn giàu tính triết luận: “*Cập đáo Phân kinh thạch đài hạ, / Chung tri vô tự thị chân*

kinh” (Đào Duy Anh, 1982). Qua cách tiếp nhận ấy, liên văn bản Phật giáo trong thơ Nguyễn Du không chỉ thể hiện sự am hiểu của nhà thơ đối với kinh điển mà còn cho thấy khả năng đối thoại và tái kiến tạo tư tưởng truyền thống từ những trải nghiệm riêng của một con người luôn trăn trở trước cuộc đời.

Như vậy, qua những điển cố gắn với Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, có thể thấy Nguyễn Du không chỉ tìm về những tư tưởng của người xưa mà còn tìm thấy ở đó những vấn đề gần gũi với chính những suy tư của mình. Mỗi điển cố được nhắc đến vì thế đều mang theo một lớp ý nghĩa riêng, nhưng đồng thời cũng gặp nhau ở những trăn trở của Nguyễn Du về con người và cuộc đời. Ông không tiếp nhận những tư tưởng ấy một cách nguyên vẹn mà luôn lựa chọn và đọc lại chúng từ những trải nghiệm của chính mình. Vì vậy, trong *Bắc hành tạp lục* không chỉ cho thấy vốn tri thức sâu rộng của Nguyễn Du mà còn phản chiếu một tâm hồn luôn suy tư về đạo lý, tự do, sự sống và cái chết. Qua sự gặp gỡ với những tư tưởng của người xưa, Nguyễn Du đã tìm thấy tiếng nói của chính mình, từ đó làm cho những giá trị tưởng như đã thuộc về quá khứ tiếp tục sống động trong những suy ngẫm của một con người đang đối diện với chính thời đại và thân phận của mình.

3. Kết luận

Qua việc khảo sát hệ thống điển cố trong tập thơ *Bắc hành tạp lục*, không chỉ cho thấy vốn hiểu biết sâu rộng, uyên bác của Nguyễn Du mà còn thể hiện sự tìm về với lịch sử, với những bậc tiền nhân và những tác phẩm của quá khứ để phản chiếu những tâm tư và tìm thấy chính bản ngã của mình trong đó. Hành trình đi sứ với sự mệnh lớn lao, nhiều vất vả, nhưng trong tập thơ, người đọc luôn thấy những trăn trở về con người và thời đại luôn thường trực trong tâm hồn thi nhân. Các sử dụng và chuyển hoá những điển cố ấy cho thấy khả năng tiếp nhận và sáng tạo của Nguyễn Du, khi những câu chuyện, nhân vật, tư tưởng của người xưa được ông đọc lại bằng những trải nghiệm của chính mình và hình thành nên thế giới nghệ thuật đậm dấu ấn riêng của nhà thơ.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh (1982). *Nguyễn Du toàn tập*. NXB Khoa học Xã hội.
- Đình Gia Khánh (1977). *Điển cố văn học*. NXB Khoa học Xã hội.
- Kristeva, J. (1980). *Desire in Language: A Semiotic Approach to Literature and Art*. New York, Columbia University Press.
- Lê Quang Trường (2021). Cảm thức của Nguyễn Du về Trung Quốc Thanh triều trong *Bắc hành tạp lục*. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 11(2), 43–64.
- Lê Trí Viễn (2002). *Bắc hành tạp lục và hành trình tư tưởng của Nguyễn Du*. NXB Văn học.
- Lê Xuân Khai (2025). Nghiên cứu địa danh lịch sử văn hóa Trung Quốc trong tập thơ đi sứ Bắc hành tạp lục của Nguyễn Du. *VNU Journal of Foreign Studies*, 41(5), 117-126.
- Nguyễn Đăng Mạnh (1978). *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Hà Nội, NXB Văn học.
- Nguyễn Huệ Chi (1996). *Nguyễn Du và thế giới nhân vật trong thơ chữ Hán*. NXB Văn học.
- Nguyễn Thị Nương (2020). *Bắc hành tạp lục trong dòng thơ đi sứ*. Nguồn: https://nguovan.hnue.edu.vn/Nghiên-cứu/Văn-h%E1%B%8Dc-Việt-Nam-trung-đại/p/bac-hanh-tap-luc-trong-dong-tho-di-su-321?utm_source=chatgpt.com, Ngày 26/6/2026.
- Trần Đình Sử (1999). *Từ điển điển cố văn học Trung Quốc*. NXB Văn hóa – Thông tin.
- Trần Ngọc Vương (2003). *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*. NXB Giáo dục.